

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-34

CH
CÓ
IÁN
IN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lộc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên	
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2017

5-006
HÀN
TY TNHH
KIỂM T
ASC
HỒ C

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập tại ngày 15 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.680.238.962	118.275.572.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.149.556.683	10.226.993.321
111	1. Tiền		2.149.556.683	10.226.993.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.005.849.579	28.095.430.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	27.046.800.346	23.501.103.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.545.889.908	9.552.587.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	82.100.000	2.710.680.130
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(7.668.940.675)
140	IV. Hàng tồn kho	8	67.074.565.748	79.861.919.378
141	1. Hàng tồn kho		67.074.565.748	79.861.919.378
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		450.266.952	91.228.807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	450.266.952	91.228.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.184.863.619	50.333.839.061
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	90.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.200.000	90.200.000
220	II. Tài sản cố định		52.414.368.530	49.636.999.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.414.368.530	49.636.656.930
222	- Nguyên giá		107.508.868.807	103.118.977.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.094.500.277)	(53.482.321.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	342.487
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.803.229)	(737.460.742)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	7.505.544.859	388.625.964
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		5.277.996.985	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.227.547.874	388.625.964
260	V. Tài sản dài hạn khác		174.750.230	218.013.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.263.453	86.526.903
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	131.486.777	131.486.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.865.102.581	168.609.411.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.153.268.711	50.632.958.017
310	I. Nợ ngắn hạn		45.153.268.711	50.632.958.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.921.218.771	5.729.441.658
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.551.605.117	6.358.287.708
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.616.897.760	643.295.184
314	4. Phải trả người lao động		1.183.442.000	3.627.783.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	242.916.741	60.046.941
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	582.131.710	2.410.488.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	14.848.692.250	29.141.140.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	370.002.622	701.858.766
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.836.361.740	1.960.615.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.711.833.870	117.976.453.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	113.711.833.870	117.976.453.106
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.119.630.702	24.109.595.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.668.566.804	13.943.221.040
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.200.721.885	1.238.508.410
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.467.844.919	12.704.712.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.865.102.581	168.609.411.123



Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	189.823.076.737	200.716.235.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.823.076.737	200.716.235.428
11	4. Giá vốn hàng bán	23	166.002.205.870	178.194.628.129
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.820.870.867	22.521.607.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	336.042.869	220.123.831
22	7. Chi phí tài chính	25	481.981.367	1.896.891.912
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		416.758.740	1.658.887.950
24	8. Chi phí bán hàng	26	8.226.272.233	7.662.087.969
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.482.037.695	5.637.918.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.966.622.441	7.544.832.831
31	11. Thu nhập khác	28	1.176.183.708	66.826.537
32	12. Chi phí khác	29	5.000.000	288.476.131
40	13. Lợi nhuận khác		1.171.183.708	(221.649.594)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.137.806.149	7.323.183.237
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.628.561.230	1.522.331.874
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.509.244.919</u>	<u>5.800.851.363</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	712	634

Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		192.327.445.736	227.014.549.083
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(134.594.274.783)	(212.725.451.976)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.071.343.674)	(20.531.599.681)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(416.758.740)	(1.658.887.950)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(896.575.722)	(1.711.712.037)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.860.788.889	66.485.131.857
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.639.661.960)	(66.301.329.695)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>22.569.619.746</i>	<i>(9.429.300.399)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.564.507.665)	(9.045.639.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		335.825.000	41.500.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.528.507	329.075.090
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.201.154.158)</i>	<i>(8.675.063.995)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.797.316.090	176.150.647.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(53.089.763.840)	(98.787.166.150)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.152.000.000)	(8.480.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(23.444.447.750)</i>	<i>68.883.480.950</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(8.075.982.162)</i>	<i>50.779.116.556</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.226.993.321	2.997.842.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.454.476)	(88.414.422)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.149.556.683</u>	<u>53.688.544.296</u>

Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ

Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm

Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí

Địa chỉ

Long An

Long An

Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

006
ÁN
TNH
M T
SC
HỒ C

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: 'Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	437.210.000	884.122.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.712.346.683	9.342.871.321
	<u>2.149.556.683</u>	<u>10.226.993.321</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	4.072.229.179
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	3.173.319.000	3.164.925.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	655.082.978	2.251.982.528
Công ty Cổ phần AZB	3.455.720.799	210.547.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.762.677.569	13.801.419.594
	<u>27.046.800.346</u>	<u>23.501.103.301</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>1.734.146.688</u>	<u>7.197.730.774</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang(*)	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
C & S International Co., LTD	-	-	1.386.879.300	-
Công ty TNHH MTV H.K.T	939.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước người bán khác	1.082.786.408	(34.000.000)	641.605.000	(34.000.000)
	<u>9.545.889.908</u>	<u>(7.558.103.500)</u>	<u>9.552.587.800</u>	<u>(7.558.103.500)</u>

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên theo thông báo số 35/TB-CTHADS ngày 01/03/2017 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang chưa có điều kiện thi hành án. Vì vậy, đến thời điểm 30/06/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Do khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

6 . PHẢI THU KHÁC

	01/01/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	82.100.000	-	2.110.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	600.000.000	-
Phải thu khác	-	-	680.130	-
	<u>82.100.000</u>	<u>-</u>	<u>2.710.680.130</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang</i>	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
<i>Các khoản khác</i>	144.837.175	-	144.837.175	-
Thông tin về các khoản tiền lãi trả chậm nhưng không được ghi nhận doanh thu	541.735.45	-	541.735.45	-
	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.395.746.086	-	52.845.519.288	-
Công cụ, dụng cụ	437.337.593	-	563.764.798	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.094.153.820	-	8.674.208.356	-
Thành phẩm	13.712.446.953	-	16.351.406.113	-
Hàng hoá	1.383.039.885	-	1.372.527.602	-
Hàng gửi đi bán	51.841.411	-	54.493.221	-
	<u>67.074.565.748</u>	<u>-</u>	<u>79.861.919.378</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu"	5.277.996.985	-	-	-
	<u>5.277.996.985</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

Tại ngày 30/06/2017, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Địa điểm: Ấp 1, xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiếu bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng Giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;

- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;
- Năm 2016, Công ty cùng các nhà thầu đã gửi các văn bản kiến nghị lên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng và UBND thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tiếp tục thực hiện dự án đồng thời thanh toán các chi phí dở dang đã bỏ ra.
- Ngày 30/12/2016, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 14993/VP-DA yêu cầu Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm việc với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng nhằm xem xét, giải quyết kiến nghị của các nhà thầu theo đúng quy định;
- Tuy nhiên, từ đó đến nay, Công ty chưa nhận được các văn bản phản hồi về việc tiếp tục thực hiện gói thầu cũng như thanh toán các chi phí bỏ ra.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trạm trộn bê tông 90m ³ /h	1.831.539.611	-
Bồn lúa nguyên liệu	249.950.514	249.950.514
Các dự án khác	146.057.749	138.675.450
	<u><u>2.227.547.874</u></u>	<u><u>388.625.964</u></u>

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	35.856.233.418	37.208.681.696	28.021.720.492	2.032.342.365	103.118.977.971					
- Mua trong kỳ	-	1.542.853.800	1.304.545.455	-	2.847.399.255					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	499.713.772	2.378.472.728	-	2.878.186.500					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.200.000)	(670.494.919)	(600.000.000)	(34.000.000)	(1.335.694.919)					
Số dư cuối kỳ	35.825.033.418	38.580.754.349	31.104.738.675	1.998.342.365	107.508.868.807					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.642.339.951	20.245.651.386	9.332.603.807	1.261.725.897	53.482.321.041					
- Khấu hao trong kỳ	516.407.340	995.179.300	1.356.067.473	80.220.042	2.947.874.155					
- Thanh lý, nhượng bán	(31.200.000)	(670.494.919)	(600.000.000)	(34.000.000)	(1.335.694.919)					
Số dư cuối kỳ	23.127.547.291	20.570.335.767	10.088.671.280	1.307.945.939	55.094.500.277					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	13.213.893.467	16.963.030.310	18.689.116.685	770.616.468	49.636.656.930					
Tại ngày cuối kỳ	12.697.486.127	18.010.418.582	21.016.067.395	690.396.426	52.414.368.530					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.820.071.724
25.005.512.474

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối kỳ	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.442.242	737.460.742
- Khấu hao trong kỳ	-	342.487	342.487
Số dư cuối kỳ	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	342.487	342.487
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.000.000	64.285.714
Chi phí sửa chữa	133.259.219	26.943.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	287.007.733	-
	<u>450.266.952</u>	<u>91.228.807</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	43.263.453	86.526.903
	<u>43.263.453</u>	<u>86.526.903</u>

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - chi nhánh Quận 2 ⁽¹⁾	29.141.140.000	29.141.140.000	5.547.933.300	31.091.140.000	3.597.933.300	3.597.933.300
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Long An ⁽²⁾	-	-	33.249.382.790	21.998.623.840	11.250.758.950	11.250.758.950
	29.141.140.000	29.141.140.000	38.797.316.090	53.089.763.840	14.848.692.250	14.848.692.250

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0504/HĐTD2-VIB604/16 ngày 08/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm nhận nợ 5,5%/năm và được điều chỉnh 02 tuần/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền nhận nợ phải thu từ các khách hàng phát sinh từ hợp đồng mua bán do bên nhận thế chấp tài trợ vốn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1656.0039/HĐTDHM/NHCT700 - CTY MECOFOOD ngày 10/06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm nhận nợ 6%/năm và được điều chỉnh 01 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản.

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	2.068.542.000	2.068.542.000	899.640.000	899.640.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	2.932.728.500	2.932.728.500	1.192.941.500	1.192.941.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	1.170.081.324	1.170.081.324	851.031.524	851.031.524
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex	1.410.000.000	1.410.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	1.323.902.997	1.323.902.997	82.500.000	82.500.000
Phải trả các đối tượng khác	4.015.963.950	4.015.963.950	2.703.328.634	2.703.328.634
	12.921.218.771	12.921.218.771	5.729.441.658	5.729.441.658

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lin Ta Lo Co.,Ltd	1.284.797.428	10.985.164
Moon Dios Co., Ltd	1.603.829.956	-
Zenlora Corporation	1.635.872.988	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Các đối tượng khác	1.595.409.745	915.607.544
	11.551.605.117	6.358.287.708

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	169.731.087	1.268.883.051	1.151.391.583	1.151.391.583	-	287.222.555					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	396.575.722	1.628.561.230	896.575.722	896.575.722	-	1.128.561.230					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	76.988.375	237.883.554	113.757.954	113.757.954	-	201.113.975					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	359.088.668	359.088.668	359.088.668	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-					
	-	643.295.184	3.500.416.503	2.526.813.927	2.526.813.927	-	1.616.897.760					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	83.390.101	50.405.541
- Chi phí vận chuyển	119.526.640	-
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	9.641.400
	<u>242.916.741</u>	<u>60.046.941</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	387.107.313	438.222.153
- Bảo hiểm y tế	877.500	-
- Phải trả DNTN Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	-	1.684.480.790
- Khoản tiền ủng hộ Quỹ Bảo trợ xã hội	139.706.897	183.356.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.440.000	104.428.465
	<u>582.131.710</u>	<u>2.410.488.305</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	370.002.622	701.858.766
	<u>370.002.622</u>	<u>701.858.766</u>

01/17
C/M
C/M
H/ANG
T/AN 4

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	13.787.935.513	115.874.435.579
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.800.851.363	5.800.851.363
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(8.480.000.000)	(8.480.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.946.732.000	(1.946.732.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.158.769.000)	(1.158.769.000)
Chi tiền thù lao HĐQT 06 tháng năm 2016	-	-	-	(27.600.000)	(27.600.000)
Tăng khác	-	-	-	206.079.992	206.079.992
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	24.109.595.702	8.181.765.868	112.214.997.934
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	24.109.595.702	13.943.221.040	117.976.453.106
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.509.244.919	6.509.244.919
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(9.152.000.000)	(9.152.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.010.035.000	(2.010.035.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.580.464.155)	(1.580.464.155)
Chi tiền thù lao HĐQT 06 tháng năm 2017	-	-	-	(41.400.000)	(41.400.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	26.119.630.702	7.668.566.804	113.711.833.870

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	13.943.221.040
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,42	2.010.035.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,34	1.580.464.155
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.144 đ)	65,64	9.152.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,61	1.200.721.885

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Của các cổ đông khác	40	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.152.000.000	8.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.152.000.000	8.480.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.119.630.702	24.109.595.702
	26.119.630.702	24.109.595.702

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Hàng hóa nhận bán hộ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng KG	Giá trị VND	Số lượng KG	Giá trị VND
Gạo 20% tấm	61.618,00	431.326.000	61.618,00	431.326.000

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	13.856,30	79.969,49

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100
	10.978.100	10.978.100

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	186.894.380.628	196.790.372.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.928.696.109	3.925.863.082
	189.823.076.737	200.716.235.428
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.346.861.692	42.111.505.640

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.779.132.131	177.143.857.875
Giá vốn của hàng hóa đã bán	436.428.177	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.767.447.531	1.050.427.733
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	19.198.031	342.521
	166.002.205.870	178.194.628.129

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.528.507	109.983.423
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	307.705.475	110.140.408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	576.287	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	232.600	-
	336.042.869	220.123.831

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	416.758.740	1.658.887.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	65.222.627	232.480.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.523.798
	481.981.367	1.896.891.912

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.581.113.973	1.416.725.356
Chi phí nhân công	64.558.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.488.910	632.049.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.076.636.427	5.068.759.293
Chi phí khác bằng tiền	543.474.923	544.553.880
	8.226.272.233	7.662.087.969

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.068.880	147.973.882
Chi phí nhân công	6.035.038.971	3.106.566.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.798.421	242.414.670
Thuế, phí, lệ phí	482.098.123	524.333.956
Chi phí dự phòng	-	18.318.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.241.711	522.007.821
Chi phí khác bằng tiền	937.791.589	1.076.302.584
	8.482.037.695	5.637.918.418

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	301.659.090	34.709.091
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	554.053.849	-
Thu nhập do hàng thừa	306.075.602	-
Thu nhập khác	14.395.167	32.117.446
	1.176.183.708	66.826.537

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	-	283.476.131
Chi phí khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	288.476.131

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.137.806.149	7.323.183.237
Các khoản điều chỉnh tăng	5.000.000	288.476.131
Thu nhập tính thuế TNDN	8.142.806.149	7.611.659.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.628.561.230	1.522.331.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	396.575.722	1.005.632.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(896.575.722)	(1.711.712.037)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.128.561.230	816.251.882

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.486.777	131.486.777
	131.486.777	131.486.777

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.509.244.919	5.800.851.363
Các khoản điều chỉnh	(813.655.615)	(725.106.420)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(813.655.615)	(725.106.420)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.695.589.304	5.075.744.943
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	712	634

(*) Quý Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 12,5% lợi nhuận sau thuế của kỳ này dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.783.799.926	255.592.772.560
Chi phí nhân công	17.121.686.879	15.992.494.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.929.018.611	2.547.106.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.434.346.737	12.070.238.554
Chi phí khác bằng tiền	2.268.804.408	2.400.399.341
	<u>251.537.656.561</u>	<u>288.603.012.309</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.149.556.683	-	10.226.993.321	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.219.100.346	(110.837.175)	26.301.983.431	(110.837.175)
	<u>29.368.657.029</u>	<u>(110.837.175)</u>	<u>36.528.976.752</u>	<u>(110.837.175)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			14.848.692.250	29.141.140.000
Phải trả người bán, phải trả khác			13.503.350.481	8.139.929.963
Chi phí phải trả			242.916.741	60.046.941
			<u>28.594.959.472</u>	<u>37.341.116.904</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.149.556.683	-	-	2.149.556.683
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.018.063.171	90.200.000	-	27.108.263.171
	<u>29.167.619.854</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>29.257.819.854</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.226.993.321	-	-	10.226.993.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.100.946.256	90.200.000	-	26.191.146.256
	<u>36.327.939.577</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>36.418.139.577</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	14.848.692.250	-	-	14.848.692.250
Phải trả người bán, phải trả khác	13.503.350.481	-	-	13.503.350.481
Chi phí phải trả	242.916.741	-	-	242.916.741
	<u>28.594.959.472</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.594.959.472</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	29.141.140.000	-	-	29.141.140.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.139.929.963	-	-	8.139.929.963
Chi phí phải trả	60.046.941	-	-	60.046.941
	<u>37.341.116.904</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.341.116.904</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.797.316.090	176.150.647.100

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.089.763.840	98.787.166.150

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp cơ khí, bê tông tươi	Lương thực thực phẩm	Bao bì, mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.302.600.533	102.412.352.776	29.108.123.428	189.823.076.737	-	189.823.076.737
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phần khác	-	-	837.008.827	837.008.827	(837.008.827)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.749.806.271	10.656.460.032	4.414.604.564	23.820.870.867	-	23.820.870.867

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Tổng chi phí mua TSCĐ	5.509.714.794	524.669.856	1.530.123.015	7.564.507.665	-	7.564.507.665
Tài sản bộ phận	57.243.993.470	80.176.422.873	16.912.640.788	154.333.057.131	-	154.333.057.131
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.400.558.673	-	4.400.558.673
Tổng tài sản	57.243.993.470	80.176.422.873	16.912.640.788	158.733.615.804	-	158.733.615.804

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận	14.882.157.328	1.206.223.120	7.806.806.148	23.895.186.596	-	23.895.186.596
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	21.258.082.115	-	21.258.082.115
Tổng nợ phải trả	14.882.157.328	1.206.223.120	7.806.806.148	45.153.268.711	-	45.153.268.711

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	162.504.859.787	27.318.216.950	189.823.076.737	-	189.823.076.737
Tài sản bộ phận	-	-	158.733.615.804	-	158.733.615.804
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	7.564.507.665	-	7.564.507.665

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tài sản bộ phận

Tổng chi phí mua TSCĐ



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.346.861.692	42.111.505.640
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	44.950.000	37.507.060.560
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.701.990.130	2.743.096.080
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	12.600.000	5.100.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	2.150.300.000	1.337.760.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	-	260.140.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	4.500.000	1.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	2.360.721.880	-
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	91.001.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	15.900.000	19.200.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	19.220.000	141.423.000
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	24.181.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	12.498.182	5.225.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		36.401.455	365.761.317
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	19.720.000	347.961.817
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	16.681.455	17.799.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		1.734.146.688	7.197.730.774
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	4.072.229.179
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	545.289.740	481.465.067
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	483.076.000	284.515.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	5.775.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	6.622.000	2.464.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	655.082.978	2.251.982.528



	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty mẹ	44.075.970	99.300.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.524.103.500	7.524.103.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	80.355.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	-	80.355.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		759.056.500	845.024.600

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập




Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2017

